

Số: 3228/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 04 tháng 12 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Eastech Việt Nam ngày 23 tháng 9 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 852/TTr-STNMT ngày 03 tháng 12 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Eastech Việt Nam, địa chỉ tại lô B2, Khu công nghiệp Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất, gia công loa và linh kiện loa tại lô B2, Khu công nghiệp Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất, gia công loa và linh kiện loa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B2, Khu công nghiệp Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801278053 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/01/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 27/10/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9854692069 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23/01/2019; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 25/6/2020.

1.4. Mã số thuế: 0801278053.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công củ loa và linh kiện liên quan tới củ loa; sản xuất, gia công loa và linh kiện liên quan tới loa; sản xuất, gia công tai nghe và linh kiện liên quan tới tai nghe; sản xuất vỏ loa bằng gỗ; sản xuất vỏ loa bằng nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 41.227,5 m<sup>2</sup>.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công củ loa và linh kiện liên quan tới củ loa: 10.000.000 cái/năm;

+ Sản xuất, gia công loa và linh kiện liên quan tới loa: 2.000.000 cái/năm;

+ Sản xuất, gia công tai nghe và linh kiện liên quan tới tai nghe: 6.000.000 cái/năm;

+ Sản xuất vỏ loa bằng gỗ: 3.379.200 cái/năm;

+ Sản xuất vỏ loa bằng nhựa: 6.336.000 cái/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Eastech Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Eastech Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 541/GPMT-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH Eastech Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Eastech Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Chí Linh;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3228/GPMT-UBND  
ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cộng Hòa, không thải ra môi trường).

- Ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ Dự án với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Cộng Hòa và là đơn vị vận hành trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp).

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải từ các bể phốt theo ống PVC D160, dài 590,2 m tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải chung, công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Đối với nước làm mát: Nước làm mát tại Công ty bao gồm nước làm mát máy ép nhựa và nước từ máy làm mát cấp cho hệ thống làm mát chiller (làm mát nhà xưởng). Nước được sử dụng tuần hoàn không thải ra ngoài môi trường.

+ Đối với nước xử lý khí thải: Lượng nước trong các thiết bị xử lý khí thải được sử dụng tuần hoàn, định kỳ thay thế và thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý không thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải sau hệ thống xử lý được bơm công suất 1,5 kW bơm theo ống PVC D160, dài 120 m đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

\* Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

01 bể phốt khu nhà vệ sinh văn phòng, kích thước: 2 m x 3 m x 2 m = 12 m<sup>3</sup>; 03 bể phốt khu nhà vệ sinh công nhân, kích thước: 3 x (4 m x 5 m x 2 m) =

120 m<sup>3</sup>; 01 bể phốt nhà vệ sinh nhà bảo vệ, kích thước: 2 m x 3 m x 1,33 m = 8 m<sup>3</sup>; 01 bể phốt khu vực nhà ăn, kích thước: 2 m x 3 m x 2 m = 12 m<sup>3</sup>.

\* Công trình xử lý nước thải chung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể lắng cặn (T01) → Ngăn tách mỡ (thứ cấp 1 - T02) → Ngăn tách mỡ (thứ cấp 2 - T03) → Bể điều hòa (T04) → Bể thiếu khí (T05A) → Bể hiếu khí (T06A) → Bể lắng (T07A) → Bể khử trùng (T08A) → Hồ kiểm tra → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế hệ thống: 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể lắng cặn: 3,88 m<sup>3</sup> (2,7 m x 1,2 m x 1,2 m); ngăn tách mỡ thứ cấp 1 4,536 m<sup>3</sup> (1,4 m x 2,7 m x 1,2 m); ngăn tách mỡ thứ cấp 2 4,536 m<sup>3</sup> (1,4 m x 2,7 m x 1,2 m); bể điều hòa: 34,47 m<sup>3</sup> (2,7 m x 2,8 m x 4,56 m); bể thiếu khí (khử nitrat): 15,75 m<sup>3</sup> (1,28 m x 2,77 m x 4,56 m); bể hiếu khí: 30,53 m<sup>3</sup> (2,7 m x 2,48 m x 4,56 m); bể lắng: 20,45 m<sup>3</sup> (2,7 m x 2,765 m x 2,74 m); bể khử trùng: 5,918 m<sup>3</sup> (1,6 m x 2,7 m x 1,37 m); bể chứa bùn: 4,97 m<sup>3</sup> (1,6 m x 2,7 m x 1,15 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>: Pha 7,2 kg cho bồn 500 lít; chế độ bơm 2 lít/h tương đương 48 lít/ngày.

+ Viên nén chlorine: Định lượng 1 ml/m<sup>3</sup> nước thải tương đương 90 ml/ngày.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra các đường ống dẫn nước thải, kiểm tra các bơm, hệ thống điện, kiểm tra hoạt động của các thiết bị trong hệ thống.

+ Bố trí nhân viên vận hành đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình và ghi nhật ký vận hành hệ thống.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy thổi khí (01 máy lưu lượng 0,6 -1,4 m<sup>3</sup>/phút); máy bơm nước thải (01 máy kiểu bơm chìm, công suất Q = 50 m<sup>3</sup>/h, H = 4-5 m) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ tại hệ thống bể xử lý, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Căn cứ theo khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì công trình xử lý nước thải của dự án không phải vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo hợp đồng xử lý nước thải với Công ty cổ phần phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Cộng Hòa và là đơn vị vận hành trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp); không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cộng Hòa để tiếp tục xử lý.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.7. Công ty TNHH Eastech Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam.

## Phụ lục II

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 3228/GPMT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy hàn, máy gắn keo và máy ép nhựa.
- Nguồn số 02: Bụi gỗ từ các máy cắt, máy chà, máy đục.
- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình phun sơn sản phẩm nhựa.
- Nguồn số 04: Khí thải từ quá trình phun sơn sản phẩm gỗ.
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực 04 máy SMT.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:** 05 dòng khí thải tương ứng với ống thải của 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Dòng 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy hàn, máy gắn keo và máy ép nhựa.
- Dòng 02: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ từ máy cắt, chà, đục.
- Dòng 03: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn nhựa.
- Dòng 04: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn gỗ.
- Dòng 05: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ 04 máy SMT.

##### 2.1. Vị trí xả khí thải

Dòng khí thải từ Dòng 01 đến Dòng 04, Công ty lắp đặt 02 hệ thống hoạt động thay phiên nhau hoặc dự phòng, do vậy mỗi dòng khí thải có 02 vị trí xả thải cạnh nhau; Dòng 05 chỉ có 01 ống thải.

Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN2.000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>):

TT	X <sub>1</sub> (m)	Y <sub>1</sub> (m)	X <sub>2</sub> (m)	Y <sub>2</sub> (m)
Dòng số 01	2337034	595334	2337035	595343
Dòng số 02	2337169	595302	2337172	595315
Dòng số 03	2337043	595380	2337054	595378
Dòng số 04	2337052	595395	2337025	595387
Dòng số 05	2337058	595362		

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 173.418 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục (24h/24h), cưỡng bức bằng quạt hút ly tâm.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí* phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 0,8$ ), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ (QCVN20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

- Dòng 01:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>128</b>		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>640</b>		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>320</b>		
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>544</b>		
6	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>750</b>	06 tháng/lần	

- Dòng 02:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>128</b>		

- Dòng 03, 04:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>128</b>		
3	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>750</b>	06 tháng/lần	

- Dòng 05:

TT	Các thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>128</b>		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>640</b>		



4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>320</b>		
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>544</b>		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ khu vực máy hàn, máy gắn keo và máy ép nhựa:

+ Khí thải từ khu vực hàn, gắn keo được thu gom bằng các ống mềm D200 dài 2,5 m/vị trí vào ống dẫn chính là ống vuông mạ kẽm, kích thước 450 mm x 300 mm dẫn vào hệ thống xử lý.

+ Khí thải từ máy ép nhựa được thu gom theo ống nhựa PVC D110 dài 2,5 m/vị trí vào ống dẫn chính PVC D200, dài tổng 200 m sau đó nối ra ngoài nhà xưởng vào ống vuông mạ kẽm kích thước 300 mm x 350 mm dài 2,2 m dẫn vào hệ thống xử lý cùng khí thải hàn, gắn keo.

+ Khí sạch sau khi xử lý thải ra ngoài theo đường ống kẽm vuông dài 2,5 m; kích thước 450 mm x 300 mm.

- Bụi phát sinh từ khu vực cắt, chà, đục lỗ xưởng gỗ: Thu gom bằng các đường ống mềm D200 và D500 vào ống chính D1200 dài 18 m dẫn vào thiết bị xử lý. Khí sạch sau xử lý thải ra ngoài theo đường ống kẽm tròn D800, cao 12 m.

- Khí thải phát sinh từ khu vực sơn (sơn nhựa và sơn gỗ): Thu gom theo đường ống mạ kẽm kích thước 450 mm x 300 mm dài 30 m vào hệ thống xử lý. Khí thải sau xử lý thải ra ngoài theo đường ống vuông dài 2,5 m; kích thước 450 mm x 300 mm.

- Khí thải phát sinh từ khu vực 4 máy SMT: Thu gom theo đường ống mạ kẽm D500 dài 120 m vào hệ thống xử lý. Khí thải sau xử lý thải ra ngoài theo đường ống vuông dài 4 m; kích thước 400 mm x 400 mm.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

\* Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ khu vực hàn, gắn keo và ép nhựa: Lắp đặt 02 hệ thống xử lý tương tự nhau trong đó 01 hoạt động thường xuyên, 01 hệ thống dự phòng, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ các vị trí bôi keo, hàn, ép nhựa → Đường ống dẫn → Thiết bị xử lý (tháp lọc nước → tháp hấp phụ than hoạt tính → hệ thống xử lý bằng UV) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 25.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Ống thu khí thải khu vực hàn, gắn keo: Ống thu khí: Ống mềm D200, dài 2,5 m/vị trí; ống dẫn chính vuông, mạ kẽm, kích thước 450 mm x 300 mm.

+ Ống thu khí thải khu vực máy ép nhựa: Ống thu khí PVC D110, dài 2,5 m/vị trí; ống dẫn chính PVC D200, dài tổng 200 m; ống nối vào thiết bị xử lý vuông mạ kẽm kích thước 300 mm x 350 mm dài 2,2 m.

+ Quạt hút: Số lượng 02 chiếc; công suất 15HP, lưu lượng 25.000m<sup>3</sup>/h.

+ Tháp lọc nước: Số lượng: 02 chiếc, trong đó: Thân tháp (vật liệu thép tấm 1,2; không gỉ 304; kích thước: 2 m x 5 m x 2,4 m); máy bơm nước tuần hoàn (2 máy; xuất xứ: Đài Loan; công suất: 15 m<sup>3</sup>/h); vật liệu bóng (bóng lọc đường kính 50 mm; có 3 lớp, vòi phun nước ở giữa); giá đỡ bóng (lưới thép không gỉ 20 x 40 mm).

+ Tháp hấp phụ than hoạt tính: Số lượng: 02 chiếc, trong đó: Thân tháp (vật liệu thép tấm 1,2; không gỉ 304; kích thước: 2 m x 4 m x 2,4 m); khung đỡ than (thép không gỉ; kích thước 40 mm x 40 mm); than hoạt tính (than dạng hạt).

+ Hệ thống xử lý bằng UV: Số lượng: 02 hệ thống, trong đó: Thân thiết bị (vật liệu: inox 201; dày 1,97 mm; kích thước: 3 m x 1,5 m x 1,5 m); ống đèn UV (Ống đèn loại thẳng 1.148 mm/15w/40 bộ).

+ Ống thải: 02 chiếc; ống vuông dài 2,5 m; kích thước 450 mm x 300 mm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (tần suất thay 06 tháng/lần, khối lượng thay 500 kg/lần thay).

\* Công trình, thiết bị thu hồi và xử lý bụi gỗ: Lắp đặt 02 thiết bị thu hồi bụi hoạt động luân phiên, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi gỗ (từ máy cắt, máy chà, máy đục) → Đường ống dẫn → Thiết bị xử lý (lọc bụi túi) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 80.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Hệ thống đường ống: Ống mềm D200; ống mạ kẽm D500; ống D1200, dài 18 m.

+ Thiết bị lọc bụi túi: Số lượng: 02 thiết bị, trong đó: Thân tháp kích thước: 2 m x 7,6 m x 6 m; túi vải gồm 384 túi, D160 x 6.500, vật liệu sợi thủy tinh và sơn nomex.

+ Quạt hút: Số lượng: 04 chiếc; Q = 355 kw, lưu lượng 40.000 m<sup>3</sup>/h/chiếc, áp suất: 4.442 pa, tốc độ quạt hút: 960 vòng/phút. Trong đó 02 quạt hoạt động, 02 quạt dự phòng.

++ Ống thải: 02 chiếc; D800, cao 12 m.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 06 tháng/lần.

\* Công trình, thiết bị xử lý khí thải sơn: Lắp đặt 04 hệ thống tương tự nhau trong đó 02 hệ thống cho sơn gỗ (01 hệ thống hoạt động; 01 hệ thống dự

phòng); 02 hệ thống cho sơn nhựa (01 hệ thống hoạt động; 01 hệ thống dự phòng, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ khu vực sơn → Đường ống dẫn → Thiết bị xử lý (tháp lọc nước → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Hệ thống xử lý bằng UV) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 25.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Đường ống: Ống vuông mạ kẽm, kích thước 450 mm x 300 mm; dài 30 m.

+ Quạt hút: Số lượng 04 chiếc; công suất 15HP, lưu lượng khí: 25.000 m<sup>3</sup>/h/quạt.

+ Tháp lọc nước: Số lượng: 04 chiếc, trong đó: Thân tháp (vật liệu: thép tấm 1,2; không gỉ 304; kích thước: 2 m x 5 m x 2,4 m); máy bơm nước tuần hoàn (2 máy; xuất xứ: Đài Loan; công suất: 15 m<sup>3</sup>/h); vật liệu bóng (bóng lọc đường kính 50 mm; có 3 lớp, vòi phun nước ở giữa); giá đỡ bóng (lưới thép không gỉ 20 mm x 40 mm).

+ Tháp hấp phụ than hoạt tính: Số lượng: 04 chiếc, trong đó: Thân tháp (vật liệu: thép tấm 1,2; không gỉ 304; kích thước: 2 m x 4 m x 2,4 m); khung đỡ than (thép không gỉ; kích thước 40 mm x 40mm); khung đỡ than (thép không gỉ; kích thước 40 mm x 40mm); than hoạt tính (than dạng hạt).

+ Hệ thống xử lý bằng UV: Số lượng: 04 hệ thống, trong đó: Thân thiết bị (vật liệu: inox 201; dày 1,97 mm; kích thước: 3 m x 1,5 m x 1,5 m); ống đèn UV (Ống đèn loại thẳng 1.148 mm/15w/40 bộ).

+ Ống thải: 04 chiếc; ống vuông dài 2,5 m; kích thước 450 mm x 300 mm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (tần suất thay 06 tháng/lần, khối lượng thay 300 kg/lần thay).

\* Công trình, thiết bị xử lý khí thải khu vực 04 máy SMT:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ các máy SMT → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.418 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ 04 đường ống nhánh kích thước D500 chất liệu tôn mạ kẽm, tổng chiều dài 120 m

+ 01 đường ống chung kích thước 25 m x 0,4 m, dài 40 m, chất liệu tôn mạ kẽm

+ 01 tháp hấp phụ: Kích thước 1.850 mm × 1.300 mm × 1.650 mm; vật liệu lọc: Than hoạt tính, kích thước lớp than 800 mm x 450 mm x 20 mm.

+ 01 quạt hút công suất 40 kW, lưu lượng 18.418 m<sup>3</sup>/h.

- + 01 ống thải kích thước 400 mm x 400 mm, cao 4 m chất liệu thép không gỉ.
- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (tần suất thay 06 tháng/lần, khối lượng mỗi lần thay 41 kg/lần).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

### 1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

#### - Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố, cụ thể.

++ Hệ thống xử lý khí thải hàn, keo, ép nhựa gồm: 01 chiếc quạt hút, công suất 15HP, lưu lượng khí: 25.000 m<sup>3</sup>/h; tháp lọc nước 01 chiếc; tháp hấp phụ than hoạt tính 01 chiếc; hệ thống xử lý bằng UV 01 chiếc; ống thải 01 chiếc.

++ Hệ thống thu hồi bụi và xử lý khí thải sơn gỗ: Thiết bị lọc bụi túi 01 thiết bị; Quạt hút 02 chiếc Q 355 kw, lưu lượng 80 m<sup>3</sup>/h, áp suất: 4.442 pa, tốc độ quạt hút: 960 vòng/phút; 01 ống thải D800, cao 12 m.

++ Hệ thống thu hồi bụi và xử lý khí thải sơn: Quạt hút 02 chiếc công suất 15HP, lưu lượng khí: 25.000 m<sup>3</sup>/h; tháp lọc nước 02 chiếc; tháp hấp phụ than hoạt tính 02 chiếc; hệ thống xử lý bằng UV 02 chiếc; Ống thải 02 chiếc.

#### - Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ ngày 15/01/2025 đến ngày 15/6/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải chung khu vực SMT công suất 18.418 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm (trên ống thải của hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình, thiết bị xử lý khí thải: Thời gian đánh giá ít nhất 75 ngày với tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu 15 ngày/lần.

- Trong giai đoạn vận hành ổn định: Thời gian đánh giá ít nhất 07 ngày liên tiếp với tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu 01 ngày/lần.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH Eastech Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3228/GPMT-UBND  
ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 05 nguồn

- Nguồn số 01: Khu vực nhà xưởng 01 (khu vực máy cắt gỗ).
- Nguồn số 02: Khu vực nhà xưởng 02 (khu vực lắp ráp).
- Nguồn số 03: Khu vực nhà xưởng 03 (khu vực lắp ráp).
- Nguồn số 04: Khu vực nhà xưởng 04 (khu vực ép nhựa).
- Nguồn số 05: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi gỗ.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X(m) = 2337039; Y(m) = 595287.
- Nguồn số 02: X(m) = 2337078; Y(m) = 595289.
- Nguồn số 03: X(m) = 2337116; Y(m) = 595277.
- Nguồn số 04: X(m) = 2337148; Y(m) = 595269.
- Nguồn số 05: X(m) = 233719; Y(m) = 595302.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>)

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

##### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

## Phụ lục IV

# YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3228/GPMT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in (hộp sơn), vỏ thùng đựng keo thải	Rắn	300	18 01 04	KS
2	Giẻ lau, gang tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 01	KS
3	Cặn sơn	Bùn	800	08 01 01	KS
4	Các bộ phận linh kiện điện tử thải	Rắn	1.200	09 02 06	NH
5	Dầu máy tổng hợp thải	Lỏng	250	17 02 03	NH
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	1.600	18 01 03	KS
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	Rắn	680	18 01 02	KS
8	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng (Nước thải từ quá trình hấp thụ, xử lý khí thải)	Lỏng	19.200	19 08 03	NH
9	Vật liệu lọc (than hoạt tính thải)	Rắn	1.682	12 01 04	NH
10	Cặn keo thải	Rắn/lỏng	120	08 03 01	KS
11	Xi hàn có kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	90	07 04 02	KS
12	Hóa chất tẩy rửa thải	Lỏng	260	07 01 06	NH
13	Bùn thải chứa sơn	Bùn	450	08 01 02	KS
	<b>Tổng</b>		<b>26.832</b>		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh



STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
<b>I</b>	<b>Chất thải có khả năng tái chế</b>			
1	Bao bì, bì carton	Rắn	18 01 05	315.600
2	Dây phéc, phoi sắt	Rắn	11 04 03	39.200
3	Bavia nhựa, sản phẩm nhựa lõi hồng	Rắn	18 01 06 03 02 12	26.015
<b>II</b>	<b>Chất thải cần xử lý</b>			
4	Đầu mẩu gỗ, bụi gỗ	Rắn	09 01 03	106.185
5	Hộp mực và mực in thải từ khu vực văn phòng	Rắn/Bùn	08 02 06 08 02 08	15
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 10	3.000
<b>Tổng</b>				<b>490.015</b>

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 159,12 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

#### *2.1.1. Thiết bị lưu chứa*

Trang bị pallet nhựa đặt tại sàn nhà kho chứa chất thải nguy hại, 09 thùng phi loại 100 lít/thùng đặt trên pallet, bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

#### *2.1.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 50 m<sup>2</sup> .

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu xây gạch, mái tôn, nền xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; có rãnh, hố thu chất thải lỏng phòng ngừa sự cố rò rỉ dầu và chất thải lỏng ra môi trường; ngoài cửa dán biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường**

#### *2.2.1. Thiết bị lưu chứa*

Chất thải rắn được tập kết tại nền kho chứa chất thải thông thường.

#### *2.2.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: Diện tích 100 m<sup>2</sup> giáp kho chứa chất thải nguy hại.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa:<sup>3</sup>Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 20 thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 5-120 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **Phụ lục V**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3228/GPMT-UBND  
ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.